Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Số: 3018/CBTTR-VHE	

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 04 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Ô Diên, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 448 16999
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
Ký ngày: 30/10/2026 09:40:21

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2026 tại đường dẫn: https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/

4. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Qúy 3/2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:……
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);…….
- Ngày hoàn thành giao dịch:……..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0107409148 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Tiến Vinh

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Riêng Qúy 3/2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 24
Phụ lục:	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông	Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông	Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/06/2026
Ông	Trần Nhật Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/06/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Đình Công	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Tài Đức	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

M.S.D.N: 0107409148 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**441.099.507.757**	**413.964.285.195**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.867.993.736**	**4.889.171.620**
111	1. Tiền		2.867.993.736	4.889.171.620
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**111.956.058.043**	**92.207.750.961**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	55.516.208.888	32.301.500.221
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	55.706.951.155	17.331.160.740
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	732.898.000	42.575.090.000
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**323.710.322.779**	**313.816.082.940**
141	1. Hàng tồn kho		323.710.322.779	313.816.082.940
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.565.133.199**	**3.051.279.674**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	347.220.233	296.171.160
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.217.912.966	2.755.108.514
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**165.137.376.549**	**169.997.704.686**
220	**II. Tài sản cố định**		**37.061.607.278**	**42.155.942.135**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.066.030.718	25.403.214.535
222	- *Nguyên giá*		*31.512.644.004*	*71.006.322.000*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(18.446.613.286)*	*(45.603.107.465)*
224	1. Tài sản cố định thuê tài chính	10	*7.242.848.960*	-
225	- *Nguyên giá*		*8.277.541.667*	-
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.034.692.707)*	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.752.727.600	16.752.727.600
228	- *Nguyên giá*		*17.055.346.648*	*17.055.346.648*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(302.619.048)*	*(302.619.048)*
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**8**	**127.500.000.000**	**127.500.000.000**
261	1. Đầu tư vào công ty con		127.500.000.000	*127.500.000.000*
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**575.769.271**	**341.762.551**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	575.769.271	341.762.551
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**606.236.884.306**	**583.961.989.881**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**246.762.955.918**	**231.441.485.712**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**240.878.539.719**	**231.020.248.603**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	375.781.205	3.403.609.362
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.550.338	271.086.564
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	2.291.220.622	4.414.136.008
315	4. Phải trả người lao động		210.365.132	224.843.962
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	470.589.219	788.257.503
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.923.935	8.871.152
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	237.487.109.268	221.909.444.052
330	**II. Nợ dài hạn**		**5.884.416.199**	**421.237.109**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	5.884.416.199	421.237.109
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**359.473.928.388**	**352.520.504.169**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**359.473.928.388**	**352.520.504.169**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331.400.000.000	331.400.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*331.400.000.000*	*331.400.000.000*
412	2. Thặng dư vốn		(418.000.000)	(418.000.000)
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(40.000)	(40.000)
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.491.968.388	21.538.544.169
420a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*20.937.347.999*	*4.229.738.356*
420b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*7.554.620.389*	*17.308.805.813*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**606.236.884.306**	**583.961.989.881**

Nguyễn Thị Giang	**Phạm Thị Ánh**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**123.391.926.508**	**46.688.572.781**	**391.824.070.511**	**389.465.582.132**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.480.000	0	89.560.000	0
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**123.388.446.508**	**46.688.572.781**	**391.734.510.511**	**389.465.582.132**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**114.861.977.272**	**38.144.812.099**	**362.171.057.427**	**356.944.248.685**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.526.469.236**	**8.543.760.682**	**29.563.453.084**	**32.521.333.447**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	427.772	6.342.037	36.971.058	26.204.886
23	7. Chi phí tài chính	24	6.076.187.671	3.986.653.607	15.975.463.159	9.832.105.415
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.010.619.289*	*3.918.068.689*	*15.773.261.779*	*9.566.482.236*
25	8. Chi phí bán hàng	25	195.110.527	386.139.994	919.990.262	1.366.330.806
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	800.877.296	941.768.316	3.050.581.339	2.862.549.813
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.454.721.514**	**3.235.540.802**	**9.654.389.382**	**18.486.552.299**
31	11. Thu nhập khác	27	8.277.215.867		8.277.901.738	160.764.935
32	12. Chi phí khác	28	8.398.026.069	8.233.828	8.732.897.285	98.069.033
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(120.810.202)**	**(8.233.828)**	**(454.995.547)**	**62.695.902**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.333.911.312**	**3.227.306.974**	**9.199.393.835**	**18.549.248.201**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29		647.108.160	1.644.773.446	3.733.906.043
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0		0
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.333.911.312**	**2.580.198.814**	**7.554.620.389**	**14.815.342.158**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**			**228**	**369**

Nguyễn Thị Giang
Người lập biểu

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*9.199.393.835*	*18.549.248.201*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.904.447.930	4.976.137.567
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		87.845	102.016.066
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.652.197)	(5.085.351)
06	- Chi phí lãi vay		15.773.261.779	9.464.466.170
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*29.875.539.192*	*33.086.782.653*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		-19.211.111.534	(23.817.626.983)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-9.894.239.839	-101.176.593.327
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		-2.581.571.518	4.447.689.727
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(285.055.793)	(105.322.607)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.708.208.036)	(9.355.087.998)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.399.662.649)	(416.330.686)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*-22.204.310.177*	*(97.336.489.221)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-114.300.000	(65.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.652.197	5.085.351
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(112.647.803)*	*(59.914.649)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	2. Tiền thu từ đi vay		373.851.280.484	325.248.535.211
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(352.810.436.178)	(227.538.318.427)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-744.976.365	
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*20.295.867.941*	*97.710.216.784*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**-2.021.090.039**	**313.812.914**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4.889.171.620**	**664.253.593**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-87.845	-171.426
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**2.867.993.736**	**977.895.081**

Nguyễn Thị Giang	**Phạm Thị Ánh**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 331.400.000.000 đồng; tương đương 33.140.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai	Kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 08.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 15 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025, hiệu lực từ 01/01/2026 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	06 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	2.739.106.657	121.947.303
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.887.079	4.767.224.317
	2.867.993.736	**4.889.171.620**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AVANTA HOLDINGS	2.760.000.000	-	10.686.250.000	
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TUẤN MINH	21.194.349.936	-	-	-
- HỢP TÁC XÃ QUẾ HỒI HỮU CƠ LẠNG SƠN	11.775.000.000	-	18.793.215.000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN SENIMEX VIỆT NAM	10.007.500.000	-	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT HÀ SPICES	6.334.500.000	-	2.781.000.000	-
- Các khách hàng khác	3.444.858.952	-	41.035.221	-
	55.516.208.888	**-**	**32.301.500.221**	**-**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ông Vũ Văn Chương	-	-	4.000.000.000	-
- Ông Đỗ Hồng Tuấn	-	-	4.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Mai Lâm	-	-	4.400.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế Hồi Việt Nam	19.970.750.000	-	-	-
- Ông Trần Văn Thuỏi	-	-	4.650.000.000	-
- Hợp tác xã Nông Lâm Sản Viễn Sơn	19.379.951.000	-	-	-
- Hợp tác xã nông nghiệp Xanh Xuân Ái	16.245.733.800	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	110.516.355	-	281.160.740	-
	55.706.951.155	**-**	**17.331.160.740**	**-**

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác				
Ông Nguyễn Văn Mạnh	-	-	*42.525.000.000*	-
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	*682.898.000*	-	-	-
Công ty TNHH Tư Vấn Doanh Nghiệp Profit Station	*50.000.000*	-	*50.000.000*	-
Phải thu khác	-	-	*90.000*	-
	732.898.000	**-**	**42.575.090.000**	**-**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.010.669.983	-	8.249.501.915	-
- Công cụ, dụng cụ	54.108.101	-	44.632.131	-
- Thành phẩm	2.476.686.906	-	1.210.392.193	-
- Hàng hoá	315.168.857.789	-	304.311.556.701	-
	323.710.322.779	**-**	**313.816.082.940**	**-**

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty Cổ Phần Dược Liệu và Thực Phẩm Yên Bái (YHF)	127.500.000.000	-	85	127.500.000.000	-	85
	127.500.000.000	**-**	**85**	**127.500.000.000**	**-**	**85**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết của công ty con trong kỳ: Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái đặt tại thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại, xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản, nguyên liệu.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.104.989.844	53.598.324.722	3.429.023.637	1.873.983.797	**71.006.322.000**
- Mua trong kỳ	-		114.300.000		**114.300.000**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(39.607.977.996)	-	-	(39.607.977.996)
Số dư cuối kỳ	**12.104.989.844**	**13.990.346.726**	**3.543.323.637**	**1.873.983.797**	**31.512.644.004**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.427.949.972	36.853.479.826	2.920.279.617	1.401.398.050	**45.603.107.465**
- Khấu hao trong kỳ	500.353.920	3.061.559.871	221.077.570	86.763.862	3.869.755.223
- Thanh lý, nhượng bán	-	31.026.249.402	-	-	31.026.249.402
Số dư cuối kỳ	**4.928.303.892**	**8.888.790.295**	**3.141.357.187**	**1.488.161.912**	**18.446.613.286**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.677.039.872	16.744.844.896	508.744.020	472.585.747	**25.403.214.535**
Tại ngày cuối kỳ	**7.176.685.952**	**5.101.556.431**	**401.966.450**	**385.821.885**	**13.066.030.718**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.544.604.679 VND

10.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					-
- Mua trong kỳ	-	8.277.541.667			**8.277.541.667**
Số dư cuối kỳ	-	**8.277.541.667**	-	-	**8.277.541.667**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					-
- Khấu hao trong kỳ		1.034.692.707			1.034.692.707
Số dư cuối kỳ	-	**1.034.692.707**	-	-	**1.034.692.707**
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	-	**7.242.848.960**	-	-	**7.242.848.960**

- Dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược thuê tài chính từ công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.109/2026/TSC-CTTC ngày 29/06/2026. Thời hạn thuê là 24 tháng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	16.752.727.600	210.000.000	92.619.048	17.055.346.648
Số dư cuối kỳ	**16.752.727.600**	**210.000.000**	**92.619.048**	**17.055.346.648**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	210.000.000	92.619.048	302.619.048
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**210.000.000**	**92.619.048**	**302.619.048**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.752.727.600	-	-	16.752.727.600
Tại ngày cuối kỳ	**16.752.727.600**	**-**	**-**	**16.752.727.600**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.250.002	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	345.970.231	296.171.160
	347.220.233	**296.171.160**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	247.779.599	226.023.843
- Chi phí trả trước dài hạn khác	327.989.672	115.738.708
	575.769.271	**341.762.551**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- **Vay ngắn hạn**	**221.769.031.680**	**221.769.031.680**	**366.318.715.188**	**350.635.740.693**	**237.452.006.175**	**237.452.006.175**
(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đống Đa	39.996.400.000	39.996.400.000	45.084.500.000	45.082.900.000	39.998.000.000	39.998.000.000
(ii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	73.866.868.148	73.866.868.148	134.582.233.588	133.754.595.561	74.694.506.175	74.694.506.175
(iii) Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	79.999.399.000	79.999.399.000	113.766.981.600	115.985.880.600	77.780.500.000	77.780.500.000
(iv) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên	27.906.364.532	27.906.364.532	72.885.000.000	55.812.364.532	44.979.000.000	44.979.000.000
- **Vay và nợ dài hạn đến hạn trả**	**140.412.372**	**140.412.372**	-	**105.309.273**	**35.103.093**	**35.103.093**
(v) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140.412.372	140.412.372		105.309.279	35.103.093	35.103.093
	221.909.444.052	**221.909.444.052**	**366.318.715.188**	**350.741.049.966**	**237.487.109.268**	**237.487.109.268**
b) Vay dài hạn						
- **Vay dài hạn**	**421.237.109**	**421.237.109**	**8.277.541.667**	**2.814.362.577**	**5.884.416.199**	**5.884.416.199**
(vi) CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG	-	-	8.277.541.667	2.814.362.577	5.463.179.090	5.463.179.090
(v) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	421.237.109	421.237.109	-	-	421.237.109	421.237.109
	421.237.109	**421.237.109**	**8.277.541.667**	**2.814.362.577**	**5.884.416.199**	**5.884.416.199**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 11/2026 -HĐCVHM/NHCT126-VHE ngày 12/02/2026. Hạn mức cấp tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 07 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Văn bản nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng thế chấp.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPbank) - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay số CLC - 52516 - 01 số tiền vay theo hạn mức 120.000.000.000 VNĐ ngày 29/07/2025 dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay được VPbank và khách hàng thỏa thuận trong khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số : 314895.25.833.6059556TD ngày 11/07/2025 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 90.000.000.000 VND, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ theo LC là 10.000.000.000 VND. Giá trị hạn mức đã bao gồm số dư các khoản tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 2240007.24.833.6059556TD ngày 26/06/2024 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 80.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng. Mục đích khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại quế hồi. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 19/06/2026. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 7 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các bất động sản và động sản tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00054252.24805/2025/HĐTD ngày 03/12/2025 và phụ lục bổ sung ngày 21/04/2026, hạn mức cấp tín dụng là 45.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh/ LC của doanh nghiệp. Thời hạn cấp tín dụng được duy trì tới hết ngày 03/12/2026. Lãi suất và thời hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng/ Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ/ Hợp đồng chiết khấu/ Thỏa thuận (Hợp đồng) cấp bảo lãnh và các văn bản thỏa thuận khác liên quan được giao kết giữa hai bên. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(v): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYCPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

(vi): Khoản vay công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương theo Hợp đồng cho thuê tài chính số: 02.109/2026/TSC-CTTC ngày 29/06/2026 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê. Thời hạn thuê là 24 tháng. Số tiền thuê tài chính trả các kỳ hạn theo thông báo thanh toán được gửi email định kỳ hàng tháng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU QUẾ HỒI VIỆT NAM		-	3.188.750.000	3.188.750.000
- Phải trả các đối tượng khác	375.781.205	375.781.205	214.859.362	214.859.362
	375.781.205	**375.781.205**	**3.403.609.362**	**3.403.609.362**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TUẤN MINH	-	157.336.564
- CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO THÁI MINH		113.750.000
- Công ty TNHH TM va DV làm đẹp LANAMY	22.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	550.338	-
	22.550.338	**271.086.564**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp(+)/ phải thu (-) cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	995.222.380	995.222.380	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.399.662.649	2.245.969.616	4.399.662.649	2.245.969.616
- Thuế thu nhập cá nhân	14.473.359	37.653.330	34.134.050	17.992.639
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	213.939.510	186.681.143	27.258.367
	4.414.136.008	**3.492.784.836**	**5.615.700.222**	**2.291.220.622**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	385.589.219	320.286.751
- Trích trước tiền lương	-	297.970.752
- Trích trước chi phí kiểm toán	85.000.000	170.000.000
	470.589.219	**788.257.503**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	20.923.935	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	8.871.152
	20.923.935	**8.871.152**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ này	**331.400.000.000**	**(418.000.000)**	**(40.000)**	**21.538.544.169**	**352.520.504.169**
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.554.620.389	7.554.620.389
Nộp thuế TNDN bổ sung sau thanh tra	-	-	-	(601.196.170)	(601.196.170)
Số dư cuối kỳ này	**331.400.000.000**	**(418.000.000)**	**(40.000)**	**28.491.968.388**	**359.473.928.388**

Theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 15584/QĐ-HAN-KTrl-XPHC ngày 22/09/2026.

b) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.140.000	33.140.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	33.140.000	33.140.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.140.000*	*33.140.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ Cổ phiếu phổ thông	*4*	*4*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.139.996*	*33.139.996*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	390.008.396.147	385.686.396.438
Doanh thu bán thành phẩm	673.254.304	3.228.664.694
Doanh thu bán vật liệu, gia công	1.142.420.060	550.521.000
	391.824.070.511	**389.465.582.132**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.960.000	-
Hàng bán bị trả lại	82.600.000	-
	89.560.000	**-**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	355.395.455.083	348.127.277.767
Giá vốn của thành phẩm đã bán	775.549.665	3.323.557.334
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	840.945.054	312.665.102
Chi phí không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	5.099.164.445	5.180.748.482
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	59.943.180	
	362.171.057.427	**356.944.248.685**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.652.197	5.085.351
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.637.226	21.119.535
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.681.635	-
	36.971.058	**26.204.886**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.773.261.779	9.566.482.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.884.203	61.668.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	
Chi phí tài chính khác	166.317.177	203.954.404
	15.975.463.159	**9.832.105.415**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.152.006	121.980.113
Chi phí nhân công	377.664.336	701.127.166
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.977.268	6.977.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.086.260	26.070.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.110.392	510.175.948
	919.990.262	**1.366.330.806**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.307.924.155	1.209.113.568
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.946.387	65.917.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.757.885	274.216.785
Thuế, phí, lệ phí	25.413.426	63.375.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.749.286	1.164.927.101
Chi phí khác bằng tiền	90.790.200	85.000.000
	3.050.581.339	**2.862.549.813**

27. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.277.541.667	-
Thu nhập khác	360.071	160.764.935
	8.277.901.738	**160.764.935**

28. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.277.541.667	-
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	213.989.510	
Chi phí khác	241.366.108	98.069.033
	8.732.897.285	**98.069.033**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.199.393.835	18.549.248.201
Các khoản điều chỉnh:	478.859.773	120.282.014
- *Chi phí không hợp lệ*	*478.947.618*	*98.069.033*
- *Lãi/ Lỗ đánh giá lại ngoại tệ*	*(87.845)*	*22.212.981*
- *Chuyển chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo quy định NĐ 132/2020/NĐ-CP*	*1.454.386.379*	
Thu nhập tính thuế TNDN	8.223.867.229	18.669.530.215
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.644.773.446**	**3.733.906.043**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.554.620.389	14.815.342.158
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.554.620.389	14.815.342.158
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.139.996	33.139.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**228**	**447**

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Nguyễn Thị Giang	**Phạm Thị Ánh**	**Bùi Tiến Vinh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026